

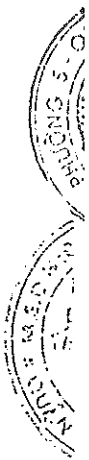
BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV
IN TRẦN PHÚ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
- AASCS



MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28



2017
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
TRẦN PHÚ
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV In Trần Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thông tin pháp lý

Công ty TNHH MTV In Trần Phú là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV In Trần Phú (MSDN: 0301456614), đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là in gia công, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc ngành in.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế TNDN từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 là 23.682.194.357 VND (Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2013: 20.688.875.988 VND)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV In Trần Phú bao gồm:

	Chức vụ	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Đặng Hoàng Nhụy	Chủ tịch HĐQT	01/06/2014	
Ông Đặng Hoàng Nhụy	Tổng Giám đốc Công ty		31/05/2014
Ông Nguyễn Minh Linh	Tổng Giám đốc Công ty	01/06/2014	
Ông Cao Văn Điệp	Phó Giám đốc Công ty		
Ông Đặng Huy Quốc Hưng	Phó Giám đốc Công ty		
Ông Hồ Trọng Phúc	Phó phòng Kế toán		31/10/2014
Bà Nguyễn Thị Minh Châu	Phó phòng Kế toán	01/11/2014	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;
- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Minh Linh

Số: 295 BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV In Trần Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV In Trần Phú, được lập ngày 19 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

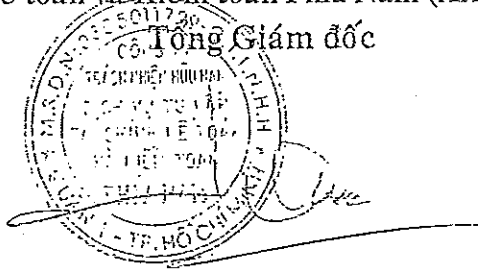
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV In Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Đỗ Khắc Thanh

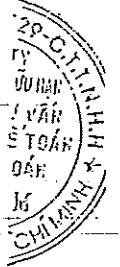
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Dương Nguyên Thúy Mai'.

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0848-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN 1	Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh V		
	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		329.898.881.309	201.421.656.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.304.652.021	38.871.582.110
1. Tiền	111	1	56.304.652.021	38.871.582.110
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.216.835.952	81.754.121.938
1. Phải thu khách hàng	131	2	64.222.819.338	68.518.432.060
2. Trả trước cho người bán	132	3	39.793.062.715	2.332.513.447
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	4	109.104.000.000	15.310.465.406
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5	(17.903.046.101)	(4.407.288.975)
IV. Hàng tồn kho	140		78.283.572.787	80.754.810.838
1. Hàng tồn kho	141	6	78.283.572.787	80.754.810.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.820.549	41.142.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	93.820.549	41.142.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		93.936.754.179	120.334.059.636
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		89.147.771.179	101.405.575.236
1. TCSĐ hữu hình	221	8	86.900.678.447	101.196.357.230
- Nguyên giá	222		344.761.935.068	384.559.095.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(257.861.256.621)	(283.362.738.557)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2.247.092.732	209.218.006
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.399.400.000	18.928.484.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	4.399.400.000	18.928.484.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		389.583.000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	389.583.000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		423.835.635.488	321.755.716.533

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh V		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		229.957.678.256	134.386.260.375
I. Nợ ngắn hạn	310		182.341.677.256	76.386.500.375
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	12	9.003.691.874	6.262.725.525
3. Người mua trả tiền trước	313	13	363.480.876	3.017.285.112
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	18.426.966.904	15.279.169.441
5. Phải trả người lao động	315	15	13.368.100.107	11.975.224.200
6. Chi phí phải trả	316	16	82.912.701	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	112.162.105.283	17.606.169.571
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	28.934.419.511	22.245.926.526
II. Nợ dài hạn	330		47.616.001.000	57.999.760.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	47.616.001.000	57.999.760.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		193.877.957.232	187.369.456.158
I. Vốn chủ sở hữu	410		193.877.957.232	187.369.456.158
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	157.092.209.157	157.092.209.157
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	35.975.138.250	29.791.509.501
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	810.609.825	485.737.500
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		423.835.635.488	321.755.716.533

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	V.1.2		
- USD		3.153,21	299.425,81
- EURO		388,74	393,15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Châu

Ngày 19 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Linh

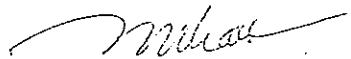
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	401.693.464.086	370.411.002.200
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		401.693.464.086	370.411.002.200
4. Giá vốn hàng bán	11	25	350.171.885.910	319.478.702.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.521.578.176	50.932.299.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	21.314.726.139	2.583.285.945
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	27	3.820.701.689	7.393.306.701
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.372.744.404	4.107.545.701
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	43.329.487.511	28.465.578.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25.686.115.115	17.656.700.529
11. Thu nhập khác	31	29	5.177.969.410	9.185.023.986
12. Chi phí khác	32	30	815.911.207	1.308.516.657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.362.058.203	7.876.507.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.048.173.318	25.533.207.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6.365.978.961	4.844.331.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		23.682.194.357	20.688.875.988

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Châu

Ngày 19 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Linh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

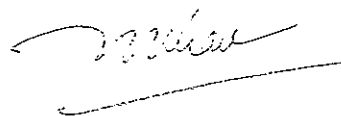
Năm 2014

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
	2		3
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	476.380.451.274	392.799.706.617
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và DV	02	(281.307.497.708)	(161.488.207.585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62.418.533.900)	(68.642.004.670)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.289.831.703)	(4.107.545.120)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.111.958.292)	(2.103.749.380)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	115.284.684.480	38.790.029.248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(118.741.284.371)	(66.552.982.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.796.029.780	128.695.246.348
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.274.723.591)	(99.131.419.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	3.825.363.638	7.379.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(99.000.000.000)	(655.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	470.159.084	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93.979.200.869)	(92.407.328.528)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.766.145.303	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.149.904.303)	(4.993.520.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.383.759.000)	(4.993.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.433.069.911	31.294.397.820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.871.582.110	7.577.184.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	56.304.652.021	38.871.582.110

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Châu

Ngày 19 tháng 03 năm 2015
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Minh Linh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV In Trần Phú là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV In Trần Phú (MSDN: 0301456614), đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 11 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và dịch vụ công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là in gia công, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc ngành in.

4. Tổng số công nhân viên : 373 người.

Trong đó: - Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 354 người.

- Nhân viên quản lý: 19 người.

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Trong năm 2014 thị trường vẫn còn nhiều biến động gây bất lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế nói chung, và của ngành in nói riêng. Giá cả của các loại vật tư chủ yếu liên tục tăng, trong tình hình kinh tế khó khăn sức mua của xã hội đối với sản phẩm ngành in giảm rõ rệt, tỷ giá VND với các loại ngoại tệ tăng cao, thậm chí nhiều lúc khan hiếm không có nguồn cung ngoại tệ. Năm 2014 Cty TNHH MTV In Trần Phú gặp rất nhiều bất lợi trong hoạt động SXKD.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty TNHH MTV In Trần Phú là Nhật ký Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam-chi nhánh TP HCM công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam-chi nhánh TP HCM.

1. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo vẫn chưa được phân loại theo tuổi nợ (dưới 1 năm và trên 1 năm).

5. Ghi nhận chi phí trả trước:

Trong năm, Công ty có áp dụng:

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác: không phát sinh.

7. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty TNHH MTV In Trần Phú liên doanh với Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn – Vĩnh Long: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

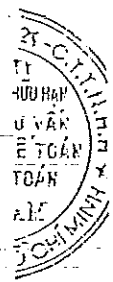
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2 Doanh thu hoạt động tài chính: chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Tiền		<u>56.304.652.021</u>	<u>38.871.582.110</u>
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		<u>159.172.198</u>	<u>462.699.959</u>
Tiền VND		<u>159.172.198</u>	<u>462.699.959</u>
1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		<u>56.145.479.823</u>	<u>38.408.882.151</u>
Tiền VND		<u>56.067.144.535</u>	<u>32.070.706.801</u>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN TP.HCM		36.568.627.578	24.621.651.513
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		3.984.151.707	6.609.160.942
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Tân Định		6.480.545.199	
- Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt - CN TP.HCM		7.392.574.676	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Sài Gòn		1.641.245.375	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)			764.127.778
- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Eximbank			75.766.568
Tiền USD	<u>USD 3.153.21</u>	<u>66.616.485</u>	<u>6.323.719.932</u>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Tp.HCM	USD 3,150,58	66.561.575	6.323.665.022
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD 2,63	54.910	54.910
Tiền EUR	<u>EUR 388.74</u>	<u>11.718.803</u>	<u>14.455.418</u>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN. Tp.HCM	EUR 375,29	11.355.092	14.091.707
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	EUR 13,45	363.711	363.711
Các khoản phải thu ngắn hạn			
2. Phải thu khách hàng (TK 131)		<u>64.222.819.338</u>	<u>68.518.432.060</u>
Trong đó:			
1 - Công ty TNHH Truyền Thông Ngày Hạnh Phúc		30.776.900 (**)	30.776.900
2- Công ty TNHH An Hảo		565.576.210	2.328.608.358
3- Công ty TNHH Văn Hoá Trí Đức Thái Thịnh		4.252.068.716	1.505.412.806
4 - Công ty TNHH AMWAY Việt Nam		179.168.000	2.222.861.696
5- Công ty TNHH Nhà Máy Bía Việt Nam		3.641.824.560 (*)	2.308.475.400
6 - Keywood International Co. Ltd		188.540.315 (**)	188.540.315
7 - Tổng công ty CP Bía-Rượu-NGK Sài Gòn		3.033.136.414	5.702.391.000
8 - Công ty TNHH Cao Phong		497.375.000 (*)	1.084.610.000
9 - Cty TNHH DV Quảng Cáo và Truyền thông		795.818.603	331.031.866
10 - Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thái Hòa		96.506.750 (**)	96.506.750

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
11 - CN Cty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân		697.342.800	195.588.800
12- Cty TNHH MTV Xổ Số Vĩnh Long		932.000.000	
13- Các doanh nghiệp linh tinh (Trong đó: Công nợ phải thu của Tạp chí E chip (Chị Bích Thủy): 8.500.000 đ đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)		64.016.000 (**)	314.133.253
14- Công ty TNHH Truyền Thông Hoa Mặt Trời		767.141.320	1.490.264.600
15- Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN		3.051.723.689	775.389.848
16- Stella Ivy Cosmetic Co.,Ltd		521.646.646	704.700.086
17 - Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Dương Phong		1.635.220.400	2.421.039.200
18 - CN Công ty CP Dầu TV Tường An		447.261.430	1.565.847.459
19- Chi nhánh Công ty TNHH Quốc Anh		129.516.500 (**)	129.516.500
20 - Cty TNHH Truyền Thông và QC Đất Võ (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 118.325.698 VNĐ)		236.651.395 (**)	
21- Cty CP Duyên dáng Việt Nam (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 44.528.729 VNĐ)		63.612.470 (**)	143.612.470
22- Báo Sài Gòn Tiếp Thị (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 2.326.100.867 VNĐ)		3.323.001.239 (**)	3.396.048.719
23 - Báo Thể thao TP.HCM		372.905.435 (**)	372.905.435
24 - Cty TNHH Thái Lê (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 190.776.168 VNĐ)		381.552.336 (**)	381.552.336
25- Tạp Chí Thời Trang Trẻ		3.155.593.100	3.623.818.000
26 - Báo Phụ Nữ Việt Nam		1.969.496.495	3.203.333.872
27- Công ty TNHH Một Thành Viên Ấn Phẩm		805.234.412	937.037.555
28- Công ty CP Truyền Thông VIETNAMNET M5		2.558.541.500 (**)	2.558.541.500
29- Công ty CP Truyền Thông VIETNAMNET (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 289.781.555 VNĐ)		413.973.650 (**)	523.973.650
30- Nhà xuất bản Văn Hóa Văn Nghệ		114.748.775 (**)	114.748.775
31 - Công ty TNHH VHST Đảo San Hồ		71.058.500 (**)	71.058.500
32- Công ty CP Đầu tư và Truyền Thông Toàn Cầu		278.046.500 (**)	278.046.500
33- Công ty CP Vùng Truyền thông		312.147.800 (**)	312.147.800
34- Cty CP Thế giới Điện tử Tâm Hoàn Châu (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 26.724.000 VNĐ)		89.080.000 (**)	37.000.000
35 - CN Cty Lựa Chọn Hoàn Hảo (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 42.500.000 VNĐ)		85.000.000 (**)	139.825.000
36 - Cty Quảng Cáo Lê Huy (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 41.744.000 VNĐ)		59.634.400 (**)	74.634.400
37 - Công ty TNHH TK SX TMDV QC Tân Gia Nguyễn		9.000.000 (**)	9.000.000
38- Công ty TNHH Quảng Cáo Quốc Tế		237.000.000 (**)	237.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
39- Công ty CP Nguyên Media (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014 : 37.233.750 VNĐ)		124.112.500 (**)	248.411.100
40- Bà Đặng Phương Nam		9.400.000.000	
41 - Cty TNHH SX TM và In Bao Bì Tân Hải Thành		1.400.000.000	
42 - Cty CP Thế Giới Di Động		1.851.795.000	
43- Công ty TNHH Một Thành Viên Thế Giới Gia Đình (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014: 368.112.279 VNĐ)		736.224.558 (**)	906.100.546
44- Cty CP DV Bán lẻ Tiên Phong (Đã lập dự phòng tại ngày 31/12/2014: 9.930.000 VNĐ)		19.860.000 (**)	19.860.000
45- Công ty TNHH DV Trí Nhân		1.576.858.784	1.408.220.354
46- Công ty TNHH In và Thương Mại Vĩnh Thành		3.637.500.000	6.210.000.000

Ghi chú: (*) Các khoản công nợ chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2014

(**) Các khoản công nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng.

3. Trả trước cho người bán-TK 331**39.793.062.715****2.332.513.447****Trong đó:**

- Công ty CP Xây Lắp và Sản Xuất Công Nghiệp	830.028.300	
- Công ty TNHH Thiết Bị Chế Bản Điện Tử Tân Long - Mua máy in 6 màu, đang chạy thử, chờ nghiệm thu.	21.797.972.862	
- Công ty TNHH Thương Mại Phước Hưng - đặt cọc tiền mua đất ở Linh Trung - Thủ Đức	10.000.000.000 (*)	
- Công ty TNHH Xây Dựng Quang Đức	2.115.226.200	
- Raccolta, Molnar & Greiner GmbH - đã nhập giấy về (PN 265, ngày 10/02/2015)	3.314.181.117	2.085.094.404
- Sappi papier Holding GmbH	969.316.701 (*)	
- Công ty TNHH MTV XD Hồng Minh		37.960.000
- Công ty TNHH TM DV SX Châu Thịnh		170.280.000

Ghi chú: (*) Các khoản công nợ chưa xác nhận tại ngày 31/12/2014.

4. Phải thu khác**109.104.000.000****15.310.465.406****Phải thu khác (TK 1388)****109.104.000.000****15.310.465.406****Trong đó:**

- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc	10.000.000.000 (*)	10.000.000.000
- Gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Sài Gòn	99.000.000.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- Gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam			5.000.000.000
Ghi chú: (*) Các khoản công nợ chưa xác nhận tại ngày 31/12/2014.			
5. Dư phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 139)		(17.903.046.101)	(4.407.288.975)
- Công ty Minh Thái Hòa (TK131)		(96.506.750)	(96.506.750)
- NXB Văn Hóa Sài Gòn (TK131)		(114.748.775)	(114.748.775)
- Công ty TNHH VHST Đảo San Hồ (TK131)		(71.058.500)	(71.058.500)
- Công ty CP ĐT & TT Toàn Cầu (TK131)		(278.046.500)	(278.046.500)
- Công ty TNHH TK SX TMDV QC Tân Gia Nguyễn (TK131)		(9.000.000)	(9.000.000)
- Tạp chí Echip (C Bích Thủy) (TK131)		(8.500.000)	(8.500.000)
- Công ty TNHH TT Ngày Hạnh Phúc		(30.776.900)	(30.776.900)
- CN Công ty TNHH Quốc Anh (TK131)		(129.516.500)	(129.516.500)
- Keyword International Co. Ltd (TK 131)		(188.540.315)	(188.540.315)
- Công ty TNHH Quảng Cáo Quốc Tế (TK 131)		(237.000.000)	(237.000.000)
- Báo Thể Thao TP.HCM (TK 131)		(372.905.435)	(372.905.435)
- Công ty CP Vùng Truyền thông (TK 131)		(312.147.800)	(312.147.800)
- Công ty CP TT VIETNAMNET M5 (TK131)		(2.558.541.500)	(2.558.541.500)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc (TK 1388)		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Cty Thế Giới Điện Tử Tâm Hoàn Châu (TK 131)		(26.724.000)	(26.724.000)
- Công ty CP Nguyên Media (TK 131)		(37.233.750)	(37.233.750)
- Cty TNHH Truyền Thông và QC Đất Võ (TK 131)		(118.325.698)	(118.325.698)
- Cty CP Bán lẻ Tiên Phong (TK 131)		(9.930.000)	(9.930.000)
- Cty TNHH Thái Lê (TK 131)		(190.776.168)	(190.776.168)
- Cty TNHH MTV Thế Giới Gia Đình (TK 131)		(368.112.279)	(368.112.279)
- CN Cty Lựa Chọn Hoàn Hảo (TK 131)		(42.500.000)	(42.500.000)
- Cty CP Truyền Thông Vietnamnet (TK 131)		(289.781.555)	(289.781.555)
- Cty Quảng Cáo Lê Huy (TK 131)		(41.744.080)	(41.744.080)
- Báo Sài Gòn Tiếp Thị (TK 131)		(2.326.100.867)	(2.326.100.867)
- Cty CP Duyên Dáng VN (TK 131)		(44.528.729)	(44.528.729)

Hàng tồn kho

6. Hàng tồn kho	78.283.572.787	80.754.810.838
- Nguyên vật liệu (TK 152)	73.664.168.949	75.582.902.432
- Công cụ dụng cụ (TK 153)	584.106.641	599.127.730
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)	4.035.297.197	4.572.780.676

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tam ứng (TK 141)	93.820.549	41.142.011
- Vũ Danh Dương	1.918.068	1.918.068

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

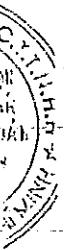
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- Phạm Quang Thủy			11.575.612
- Đồng Thanh Sơn		24.742.902	
- Nguyễn Phúc Lộc			3.000.000
- Nguyễn Thanh Trúc- P.Vật tư		1.247.176	14.568.219
- Nguyễn Phương Tiến		2.317.403	
- Lưu Trường Giang		2.000.000	
- Võ Hoàng Minh		5.000.000	
- Nguyễn Thị Thu Trang -P.Vật tư			1.485.112
- Lê Anh Thư		2.595.000	2.595.000
- Nguyễn Trọng Tâm		4.000.000	4.000.000
- Ngô Văn Trang		45.000.000	
- Lê Ngọc Hương Thanh		5.000.000	2.000.000

Ghi chú: Các khoản công nợ trên chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2014.



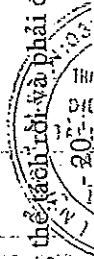
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					Tổng cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị & Dụng cụ Văn Phòng	Phương tiện vận tải			
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	15.610.140.961	366.246.458.584	2.702.496.242			384.559.095.787
- Mua sắm mới	489.909.091	2.481.426.473	1.303.388.027			4.274.723.591
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		44.050.984.310	20.900.000			44.071.884.310
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	16.100.050.052	324.676.900.747	3.984.984.269			344.761.935.068
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	14.142.182.997	267.197.241.942	2.023.313.618			283.362.738.557
- Khấu hao trong năm	977.593.072	17.015.852.915	566.956.387			18.560.402.374
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		44.061.884.310				44.061.884.310
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	15.119.776.069	240.151.210.547	2.590.270.005			257.861.256.621
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	1.467.957.964	99.049.216.642	679.182.624			101.196.357.230
2. Số dư cuối kỳ	980.273.983	84.525.690.200	1.394.714.264			86.900.678.447

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		2.247.092.732	209.218.006
- Cty CP Tư Vấn Đầu tư Xây dựng HPT - Thẩm định hồ sơ thiết kế dự án nâng cấp PX in bao bì		37.454.545	
- Cty TNHH Cơ điện Senco - Lắp đặt hệ thống điện nhà xưởng in bao bì Linh Trung		645.915.000	
- Cty TNHH TMDV Sản xuất Châu Thịnh Kha - Lắp đặt hệ thống quạt hút và giấy làm mát nhà xưởng tại PX in bao bì		324.800.000	
- Cty CP Tư vấn Xây dựng Công Nghiệp và Đô Thị Việt Nam - Tư vấn XD công trình gói thầu, lập hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công PX in bao bì		266.363.636	
- Cty TNHH MTV Cơ điện lạnh Tân Gia Huy - Lắp đặt hệ thống chiếu sáng cục bộ nhà xưởng PX in bao bì		50.651.000	
- Cty TNHH DV- VT và XD Điện Nam Hải - Thi công công trình đường dây trung thế và trạm biến thế 320KVA-PX in bao bì		567.236.000	
- Văn phòng luật sư Trương Thị Hòa - Phí tư vấn, hỗ trợ thực hiện dịch vụ pháp lý chuyển nhượng khu đất 130-131 Kha Vạn Cân		100.000.000	
- Cty CP Định Giá và Bán đấu giá tài sản Nhân Thành - Phí thẩm định giá quyền sử dụng đất tại 130-131 Kha Vạn Cân		45.454.545	
- Hợp đồng thẩm định giá khu đất 33 Lê Thánh Tôn, 6 Thi Sách		145.454.546	145.454.546
- Khảo sát, lập bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất số 6 Thi Sách, 33 Lê Thánh Tôn		63.763.460	63.763.460
10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)		4.399.400.000	18.928.484.400
- Góp vốn LD căn hộ cho thuê số 11D Thi Sách Q. 1 (Trong đó: Tiền thuê đất: 14.529.084.400)			14.529.084.400
- Góp vốn LD căn hộ khách sạn Vĩnh Long (*) Các khoản đầu tư chưa có báo cáo tài chính năm 2014		4.399.400.000 (*)	4.399.400.000
11. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)		389.583.000	
- Phân bổ chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị		389.583.000	
Nợ ngắn hạn			
12. Phải trả cho người bán (TK 331)		9.003.691.874	6.262.725.525
Trong đó:			
- Cty CP SX TM Mê Kông		1.086.364.844	
- Cty TNHH Tín Nhân		316.892.796	
- Công ty Cổ phần Giấy Phụng Vinh Hưng		3.852.821.104	2.693.917.172
- Nhà xuất bản Giáo Dục tại TP.HCM - đã nhập giấy về		2.350.413.474	
- Rieckermann GmbH - đã nhập phụ tùng		562.793.133	
- CN Công ty TNHH Thiết bị in SPM			419.834.622

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết Bị Chế Bản Điện Tử Tân Long			1.013.462.054
- Toka Ink International (Hong Kong)			825.492.800
- Công ty TNHH Edson International		113.685.000	151.360.000
- Công ty TNHH Cao su Nhựa kỹ thuật Hữu Phương			171.600.000
13. Người mua trả tiền trước (TK 131)		363.480.876	3.017.285.112
Trong đó:			
- NXB Tôn giáo		13.648.950	59.966.500
- Báo Người lao động			200.000.000
- Công ty Sách và Thiết bị Trường học Sài Gòn			1.000.000.000
- Nhà Xuất Bản Tôn Giáo (Soeur Kim Soa- Kim Dung)			400.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Tân Á Châu			399.990.174
- Công ty TNHH SX TM và In Bao Bì Tân Hải Thành			757.250.748
- Công ty CP Đại Việt Toàn Cầu			
- Công ty CP Dịch vụ Trang Vàng		100.000.000	
- Công ty TNHH Lá Việt Nam		80.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Hồng Quế		126.881.000	
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)		18.426.966.904	15.279.169.441
- Thuế GTGT đầu ra (TK 33311)		2.833.514.086	2.147.614.006
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		104.529.133	114.440.393
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		3.673.729.389	1.419.708.720
- Thuế thu nhập cá nhân (TK3335)		235.323.609	712.044.875
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK3337)		11.579.870.687	10.885.361.447
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.			
15. Phải trả công nhân viên (TK 334)		13.368.100.107	11.975.224.200
16. Chi phí phải trả (TK 335)		82.912.701	
- Trích trước chi phí lãi ngân hàng		82.912.701	
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		112.162.105.283	17.606.169.571
Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 141)			35.677.773
- Nguyễn Phương Tiến			4.868.516
- Đồng Thanh Sơn			30.809.257
Phải trả khác (TK 338)		112.162.105.283	17.570.491.798
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		146.564.085	149.636.115
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		96.125.790	163.381.788
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		140.257.741	127.902.160

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài khoản 3388		111.753.703.749	17.110.805.795
Trong đó:			
+ Cty CP Thương mại Dịch vụ Du Lịch Ba Đình		35.000.000.000	
+ Cty TNHH ENDO Việt Nam		75.000.000.000	
+ Liên doanh SG Apartment (Tiền thuê đất chưa trả cho Nhà nước)			14.529.084.400
+ NXB Giáo Dục CN Tp.HCM			151.935.553
+ Nguyễn Thị Ngọc Nga		173.381.100	173.381.100
+ Công ty TNHH Kỹ thuật số A I- Ký quỹ thuê mặt bằng		115.920.000	115.920.000
+ Công ty TNHH TM DV Xu - Ký quỹ thuê mặt bằng		253.224.150	253.224.150
+ CBCNV Công ty TNHH MTV In Trần Phú (thuế TNCN)			667.706.618
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3389)		25.453.918	18.765.940
Ghi chú: Các khoản phải trả khác chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2014			

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ khen thưởng (TK 3531)	28.934.419.511	22.245.926.526
- Quỹ phúc lợi (TK 3532)	18.833.529.234	13.573.816.234
	10.100.890.277	8.672.110.292

Nợ dài hạn

19. Vay và nợ dài hạn	EUR 1.200.000	47.616.001.000	57.999.760.000
Vay dài hạn (TK 341)	EUR 1.200.000	47.616.001.000	57.999.760.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Sài Gòn (Hợp đồng số 127714/HĐTD-TDH/MMTB-DN, ngày 25/12/2014, thế chấp tài sản máy Heatsset goFFM 600- máy in cuộn)	EUR 1.200.000	30.600.001.000	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Sài Gòn		17.016.000.000	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN. Tp.HCM			57.999.760.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thế hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	20	21		23	
Số dư đầu năm 2013	157.155.209.157	21.745.471.408	3.489.704.030	1.692.720.965	184.083.105.560
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước				20.688.875.988	20.688.875.988
Trích quỹ đầu tư phát triển		4.587.896.563		(4.587.896.563)	0
Trích quỹ khen thưởng				(11.051.827.500)	(11.051.827.500)
Trích Quỹ phúc lợi				(4.736.497.500)	(4.736.497.500)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý				(285.737.500)	(285.737.500)
Giảm khác (chủ phí chuyển đổi doanh nghiệp)	(63.000.000)		(31.562.500)	(26.916.925)	(121.479.425)
Nộp thuế TNDN (nộp theo công văn số 525/KTNN-CNIII ngày 11/04/2013 kiến nghị tăng thu của Kiểm toán Nhà nước)				(1.692.720.965)	
Kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển theo IT 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013		3.458.141.530	(3.458.141.530)		
Số dư cuối năm 2013	157.092.209.157	29.791.509.501			186.883.718.658
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay				23.682.194.357	23.682.194.357
Trích quỹ đầu tư phát triển		6.183.628.749		(6.183.628.749)	
Trích quỹ khen thưởng				(11.563.230.000)	(11.563.230.000)
Trích Quỹ Phúc lợi				(4.955.670.000)	(4.955.670.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý				(324.872.325)	(324.872.325)
Giảm khác				(654.793.283)	(654.793.283)
Khoản chênh lệch do áp sai thuế GTGT, Kiểm toán Nhà nước đã truy thu thuế				(654.793.283)	(654.793.283)
Số dư cuối năm 2014	157.092.209.157	35.975.138.250			193.067.347.407

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

CÔNG TY TNHH MTV IN TRẦN PHÚ

Địa chỉ: 71 - 73 - 75 Hai Bà Trưng, Q. 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thế hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

BẢNG THUYẾT MINH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN NĂM 2014

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.048.173.318
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.365.978.961
3	Các khoản giảm trừ sau khi quyết toán thuế TNDN	654.793.283
	Khoản chênh lệch do áp sai thuế GTGT, Kiểm toán Nhà nước đã truy thu thuế	654.793.283
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014 (4=1-2-3) được phân phối như sau:	23.027.401.074
4.1	Quỹ đầu tư phát triển	6.183.628.749
	Theo quy định trích 30% lợi nhuận sau thuế, nhưng do doanh nghiệp trích 2 quỹ khen, thưởng, phúc lợi không đủ mức theo quy định, được giảm trừ phần trích lập quỹ Đầu tư phát triển để bổ sung (điểm d, điều 38, nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013)	
4.2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	
	(Doanh nghiệp xếp loại A, được trích 3 tháng lương thực hiện của người lao động trong năm tài chính)	16.518.900.000
	Trong đó: Quỹ khen thưởng	11.563.230.000
	Quỹ phúc lợi	4.955.670.000
4.3	Quỹ thưởng viên chức, quản lý	
	(Doanh nghiệp xếp loại A, được trích 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý trong năm tài chính)	324.872.325

Công ty trích lập các quỹ theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ khen thưởng BQL (TK 3534)

31/12/2014

01/01/2014

810.609.825

485.737.500

810.609.825

485.737.500

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>24. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>401.693.464.086</u>	<u>370.411.002.200</u>
- Doanh thu xuất bán phẩm	121.132.075.071	153.567.995.457
- Doanh thu khác	280.561.389.015	216.843.006.743
<u>25. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>350.171.885.910</u>	<u>319.478.702.486</u>
<u>26. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>21.314.726.139</u>	<u>2.583.285.945</u>
- Lãi tiền gửi, và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ.	4.571.462.139	2.583.285.945
- Lãi chuyển nhượng vốn	16.743.264.000	
<u>27. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>3.820.701.689</u>	<u>7.393.306.701</u>
- Chi phí lãi vay	3.372.744.404	4.107.545.120
- Phí trả nợ trước hạn	445.774.320	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.182.965	3.285.761.581
<u>28. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>43.329.487.511</u>	<u>28.465.578.429</u>
<u>29. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>5.177.969.410</u>	<u>9.185.023.986</u>
- Thanh lý TSCĐ	3.825.363.638	7.379.090.908
- Thu nhập từ tiết kiệm giấy	325.942.184	809.959.919
- Tiền điện, nước, tiền vệ sinh cho thuê văn phòng	752.062.550	995.973.159
- Khác	274.601.038	
<u>30. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>815.911.207</u>	<u>1.308.516.657</u>
- Chi phí tiền điện nước (khu tập thể), chi tiết kiệm giấy,...	785.806.927	1.308.516.657
- Thanh lý TSCĐ	10.000.000	
- Nộp tiền chậm nộp thuế GTGT T11/2012, T8/2013, T7/2014	20.104.280	
<u>31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= a+b)</u>	<u>6.365.978.961</u>	<u>4.844.331.870</u>

Theo Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của lợi nhuận xuất bán phẩm trong kỳ: (thuế suất 10%)

253.349.307 1.025.980.064

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của lợi nhuận khác trong kỳ: (thuế suất 22%)

6.112.629.654 3.818.351.806

(Xem bảng diễn giải cách trích thuế TNDN hiện hành năm 2014)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

CÔNG TY TNHH MTV IN TRẦN PHÚ

Địa chỉ: 71 - 73 - 75 Hai Bà Trưng, Q. 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Cách trích thuế ưu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2014

Theo Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vì đơn vị không xác định được lợi nhuận của các hoạt động xuất bán phẩm và doanh thu khác nên lợi nhuận để tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa doanh thu xuất bán phẩm và doanh thu khác với tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2014.

	Doanh thu	Chi phí	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Các khoản chi phí không được trừ (Chi phí giữ xe cho công nhân viên, và chi phí thuế xe tải để vận chuyển hàng hóa)	Tổng lợi nhuận tính thuế	Thuế suất %	Trích thuế thu nhập doanh nghiệp
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8) = (6) x (7)
CỘNG	428.186.159.635	398.137.986.317	30.048.173.318		30.048.173.318		6.365.978.261
- Thuế TNDN thuế suất 22% (= I + II + III.2)							6.112.629.654
- Thuế TNDN thuế suất 10% (= III.1)							253.349.307
I/ Doanh thu tài chính	21.314.726.139	3.820.701.689	17.494.024.450		17.494.024.450	22%	3.848.685.372
I.1/ Doanh thu do chuyển nhượng vốn	16.743.264.000						
I.2/ Lãi tiền gửi ngân hàng, và chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại cuối năm	4.571.462.139	3.820.701.689					
II/ Thu nhập khác	5.177.969.410	815.911.207	4.362.058.203		4.362.058.203	22%	959.652.805
III/ Doanh thu in gia công	401.693.464.086	393.501.373.421	8.192.090.665	270.000.000	8.462.090.665		1.557.640.778
III.1/ Doanh thu xuất bán phẩm	121.132.075.071	118.680.014.000	2.452.061.071	81.432.000	2.533.493.071	10%	253.349.307
III.2/ Doanh thu khác	280.561.389.015	274.821.359.421	5.740.029.594	188.568.000	5.928.597.594	22%	1.304.291.471

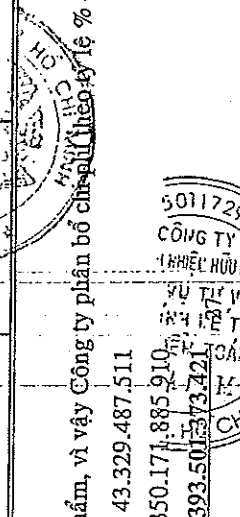
Chữ chú:

Do Công TY TNHH MTV In Trần Phú chưa theo dõi chi phí riêng cho từng sản phẩm, vì vậy Công ty phân bổ chi phí theo tỷ lệ % của doanh thu từng loại sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp TK 642:

Giá vốn hàng bán ra TK 632:

Cộng:



43.329.487.511

350.171.885.910

393.501.373.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	358.413.623.452	332.121.907.759
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.460.646.423	206.447.778.089
- Chi phí nhân công	70.268.734.717	68.961.585.945
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.560.402.374	22.467.150.376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.559.894.559	6.458.296.008
- Chi phí khác bằng tiền	40.563.945.379	27.787.097.341

VI. Những thông tin khác.

1. Thông tin về các bên liên quan: không
2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không
5. Những thông tin khác:
6. Số liệu so sánh

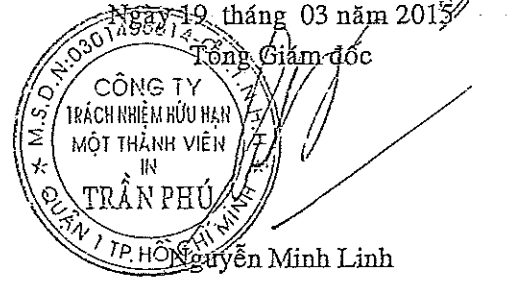
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty kiểm toán AASCS kiểm toán.

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng

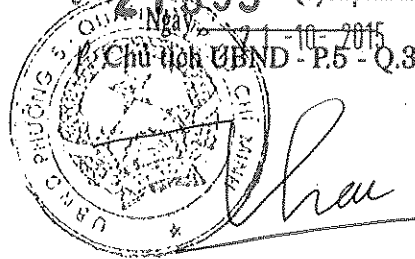


Nguyễn Thị Minh Châu

Ngày 19 tháng 03 năm 2015
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Minh Linh

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.

Số chứng thực 21393.....Quyển số.....SCT/BS

Ngày 17/10/2015
 Chủ tịch UBND - P.5 - Q.3

 Nguyễn Châu Long Hải